

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHẾ BIẾN
LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vinh Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Hải	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Đình Cương	Ủy viên
Ông Trần Việt Trung	Ủy viên
Ông Huỳnh Sơn Trung	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Đình Cương	Giám đốc
Ông Trần Công Đắc	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Quý	Phó Giám đốc
Ông Lưu Quốc Hùng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Đình Cương
Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Số: 087/VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23/03/2015, từ trang 03 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán đề ngày 28/02/2014 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2015



Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1450-2013-156-1

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ, P.15
Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618; Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655; Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		317.102.719.757	310.024.981.555
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13.303.095.671	7.219.959.576
1. Tiền	111		11.803.095.671	5.219.959.576
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		165.500.000.000	167.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	165.500.000.000	167.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.886.625.927	60.428.206.082
1. Phải thu khách hàng	131	7	93.037.280.304	77.152.389.873
2. Trả trước cho người bán	132	8	15.638.059.905	1.596.364.789
3. Các khoản phải thu khác	135	9	5.026.186.363	5.406.626.628
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(33.814.900.645)	(23.727.175.208)
IV. Hàng tồn kho	140	10	48.210.613.355	66.634.299.375
1. Hàng tồn kho	141		48.210.613.355	66.634.299.375
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.202.384.804	8.742.516.522
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		434.820.105	61.687.949
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.648.303.602	1.381.851.029
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		722.830.449	206.213.775
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	6.396.430.648	7.092.763.769
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =220+240+250+260)	200		50.439.233.215	52.837.947.986
I. Tài sản cố định	220		27.262.062.279	28.459.183.870
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	19.812.993.803	21.239.327.860
- Nguyên giá	222		37.044.968.294	36.406.333.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.231.974.491)	(15.167.006.041)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.768.034.498	4.148.781.897
- Nguyên giá	228		5.658.625.000	5.658.625.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.890.590.502)	(1.509.843.103)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	3.681.033.978	3.071.074.113
II. Bất động sản đầu tư	240	15	3.459.939.365	3.401.260.305
- Nguyên giá	241		13.666.788.062	13.205.128.971
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(10.206.848.697)	(9.803.868.666)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15.141.369.600	15.141.369.600
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	15.141.369.600	15.141.369.600
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.575.861.971	5.836.134.211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	4.575.861.971	5.836.134.211
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		367.541.952.972	362.862.929.541

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Mẫu B 01-DN	
			31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		145.763.125.074	132.527.337.340
I. Nợ ngắn hạn	310		127.257.257.917	110.624.540.434
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	36.667.796.980	52.199.000.000
2. Phải trả người bán	312	19	67.177.275.757	41.232.862.924
3. Người mua trả tiền trước	313	20	10.959.213.730	6.978.841.957
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	859.017.823	1.847.031.859
5. Phải trả người lao động	315		5.245.260.000	7.834.280.000
6. Chi phí phải trả	316		82.699.845	40.674.189
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	5.803.356.107	383.169.599
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		462.637.675	108.679.906
II. Nợ dài hạn	330		18.505.867.157	21.902.796.906
1. Doanh thu chưa thực hiện	338	23	18.505.867.157	21.902.796.906
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		221.778.827.898	230.335.592.201
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	221.778.827.898	230.335.592.201
1. Vốn điều lệ	411		215.000.000.000	215.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.956.472.801	2.830.729.262
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.810.299.322	1.247.427.553
4. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối	420		1.012.055.775	11.257.435.386
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+ 400)	440		367.541.952.972	362.862.929.541



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014		Năm 2013	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	26	1.182.320.129.349	943.406.126.324		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		184.185.747	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	1.182.135.943.602	943.406.126.324		
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	1.098.196.532.821	854.168.406.407		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		83.939.410.781	89.237.719.917		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	19.364.204.028	26.315.137.895		
7. Chi phí tài chính	22	29	6.810.255.933	4.088.163.183		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.349.518.006	3.806.157.420		
8. Chi phí bán hàng	24	30	62.817.830.161	56.287.978.657		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	33.034.734.701	41.871.941.804		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		640.794.014	13.304.774.168		
11. Thu nhập khác	31		806.055.771	956.687.882		
12. Chi phí khác	32		434.794.010	845.399.019		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		371.261.761	111.288.863		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.012.055.775	13.416.063.031		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	-	2.158.627.645		
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.012.055.775	11.257.435.386		
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33		47		524



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu B 03-DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>1</i>	<i>1.012.055.775</i>	<i>13.416.063.031</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	2	3.051.807.850	2.850.149.609
Các khoản dự phòng	3	10.087.725.437	23.727.175.208
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	7.531.272
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(17.925.953.957)	(25.168.232.314)
Chi phí lãi vay	6	6.349.518.006	3.806.157.420
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>8</i>	<i>2.575.153.111</i>	<i>18.638.844.226</i>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(26.121.944.144)	57.621.005.725
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	18.423.686.020	(36.176.740.030)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	18.719.432.941	(20.231.815.517)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	887.140.084	(1.646.764.948)
Tiền lãi vay đã trả	13	(6.284.530.106)	(3.968.039.619)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(470.194.335)	(2.782.096.144)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.591.988.900	813.777.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.560.593.000)	(774.457.900)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>7.760.139.471</i>	<i>11.493.712.793</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.913.365.319)	(4.966.078.673)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	5.753.636
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.000.000.000)
	24	2.000.000.000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.925.953.957	6.842.611.164
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>18.012.588.638</i>	<i>(117.713.873)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	464.545.696.783	316.612.735.536
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(480.076.899.803)	(318.892.598.036)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.159.622.500)	(10.814.500.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(19.690.825.520)</i>	<i>(13.094.362.500)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>6.081.902.589</i>	<i>(1.718.363.580)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.219.959.576	8.930.791.884
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.233.506	7.531.272
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</i>	<i>70</i>	<i>13.303.095.671</i>	<i>7.219.959.576</i>



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 16/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu ngày 23/11/2006 và thay đổi lần thứ tư số 0100102830 ngày 20/02/2012.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 215.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 178 người (Tại ngày 31/12/2013 là 182 người).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Trung tâm kinh doanh lương thực Cầu Giấy
- Xí nghiệp xuất nhập khẩu I
- Trung tâm dịch vụ giới thiệu sản phẩm Vĩnh Hà
- Xí nghiệp chế biến nông sản thực phẩm Vĩnh Tuy
- Xí nghiệp xây dựng số 2
- Trung tâm kinh doanh lương thực Gia Lâm
- Trung tâm kinh doanh lương thực Thanh Trì

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- ✓ Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- ✓ Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecni;
- ✓ Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim;
- ✓ Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, vecni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- ✓ Bốc xếp hàng hóa; Vận tải bằng đường bộ; Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác như đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê;
- ✓ Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác như chống thấm cho các công trình dân dụng, công nghiệp;
- ✓ Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp;
- ✓ Sản xuất nước giải khát; Đại lý bán buôn, bán lẻ gas, chất đốt; Kinh doanh và sản xuất bao bì thực phẩm; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- ✓ Bán buôn, bán lẻ và đại lý sắt thép, ống thép kim loại màu;
- ✓ Xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm; Xây dựng công trình dân dụng và hạng mục công trình công nghiệp; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy, hải sản;
- ✓ Dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật, giới thiệu việc làm; Dịch vụ ăn uống, nhà hàng;
- ✓ Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi; Kinh doanh vận tải, đại lý vận tải đường bộ, đường thủy.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà xưởng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận tài sản được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	693.447.836	239.103.583
Tiền gửi ngân hàng	11.109.647.835	4.980.855.993
Các khoản tương đương tiền	1.500.000.000	2.000.000.000
	<u>13.303.095.671</u>	<u>7.219.959.576</u>

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Hà Nội	81.575.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Thanh Xuân	35.925.000.000	35.925.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Giảng Võ	25.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP ACB - Thăng Long	17.000.000.000	65.000.000.000
Ngân hàng TMCP ACB - Lò Đúc	3.000.000.000	6.075.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Đống Đa	3.000.000.000	-
	<u>165.500.000.000</u>	<u>167.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Nông sản Đức Lợi	20.421.354.200	20.421.354.200
Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam	10.299.324.340	5.600.784.552
Công ty TNHH TM & SX TACN Bình Minh	9.022.192.308	-
Công ty Cổ phần XNK Lào Việt	8.267.174.130	-
Công ty TNHH Austfeed Hưng Yên	6.060.831.866	4.064.444.361
Rizhao Changjiu International Trading Co., Ltd	5.496.186.775	-
Công ty Cổ phần PT Tân Thành	5.170.284.533	5.170.284.533
Doanh nghiệp tư nhân Minh Ân	3.537.595.843	3.537.595.843
Shandong Jialiang Trading Co.,Ltd	2.080.090.132	-
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	1.979.930.000
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.780.000.000	1.780.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng CAVICO Cầu Hàm	1.759.014.091	1.769.014.091
Đối tượng khác	17.163.302.086	32.828.982.293
	<u>93.037.280.304</u>	<u>77.152.389.873</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Công Ty TNHH Đồng Tấn Phát	4.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Tín Phát	3.700.000.000	-
The Delong CO.,INC.	3.207.545.000	-
Công ty TNHH Thảo Yến	874.239.458	914.239.458
Công ty TNHH TM - XD Anh Tài	680.000.000	-
Mills bros. international, INC	579.306.000	396.539.700
Công ty CP Tư vấn địa chính và đo đạc Thanh Xuân	525.325.500	174.900.000
Đối tượng khác	1.571.643.947	110.685.631
	<u>15.638.059.905</u>	<u>1.596.364.789</u>

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	2.623.288.541	2.991.055.625
Công ty Địa ốc ACB	2.082.434.036	2.296.510.261
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Giảng Võ	105.083.333	-
Phải thu khác	215.380.453	119.060.742
	<u>5.026.186.363</u>	<u>5.406.626.628</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.631.531.494	4.003.821.525
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	36.400.637.555	27.574.747.151
Thành phẩm	707.000.000	-
Hàng hoá	8.237.844.306	35.055.730.699
Hàng gửi đi bán	233.600.000	-
Cộng	<u>48.210.613.355</u>	<u>66.634.299.375</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	<u><u>48.210.613.355</u></u>	<u><u>66.634.299.375</u></u>

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	5.078.990.648	5.490.774.869
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.317.440.000	1.601.988.900
	<u>6.396.430.648</u>	<u>7.092.763.769</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VINH HÁ

Số 9A, đường Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Tại ngày 01/01/2014	28.185.193.847	2.781.087.908	4.993.347.166	188.890.296	257.814.684	36.406.333.901					
Mua sắm mới	463.764.545	59.800.000	318.181.818	-	-	841.746.363					
Giảm tài sản theo TT 45	(42.157.727)	(133.189.394)	-	(27.764.849)	-	(203.111.970)					
Tại ngày 31/12/2014	28.606.800.665	2.707.698.514	5.311.528.984	161.125.447	257.814.684	37.044.968.294					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Tại ngày 01/01/2014	10.781.504.019	2.034.930.801	2.122.339.266	188.890.296	39.341.659	15.167.006.041					
Khấu hao trong năm	1.329.108.601	244.759.187	639.726.284	-	54.486.348	2.268.080.420					
Giảm tài sản theo TT 45	(42.157.727)	(133.189.394)	-	(27.764.849)	-	(203.111.970)					
Tại ngày 31/12/2014	12.068.454.893	2.146.500.594	2.762.065.550	161.125.447	93.828.007	17.231.974.491					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày 01/01/2014	17.403.689.828	746.157.107	2.871.007.900	-	218.473.025	21.239.327.860					
Tại ngày 31/12/2014	16.538.345.772	561.197.920	2.549.463.434	-	163.986.677	19.812.993.803					

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 5.100.931.686 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	5.558.625.000	100.000.000	5.658.625.000
Tại ngày 31/12/2014	5.558.625.000	100.000.000	5.658.625.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	1.476.509.767	33.333.336	1.509.843.103
Khấu hao trong năm	347.414.063	33.333.336	380.747.399
Tại ngày 31/12/2014	1.823.923.830	66.666.672	1.890.590.502
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	4.082.115.233	66.666.664	4.148.781.897
Tại ngày 31/12/2014	3.734.701.170	33.333.328	3.768.034.498

14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.071.074.113	2.272.906.236
Tăng trong năm	609.959.865	799.367.877
Kết chuyển sang Tài sản cố định	-	(1.200.000)
Tại ngày 31 tháng 12	3.681.033.978	3.071.074.113

Chi tiết theo các hạng mục công trình:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án Vĩnh Tuy, Minh Khai	2.570.857.834	2.156.913.016
Dự án Thanh Trì	882.007.423	735.909.252
Dự án số 1 ngõ 100 Sài Đồng	181.880.713	140.486.231
Dự án số 21 Sài Đồng	46.288.008	37.765.614
Cộng	3.681.033.978	3.071.074.113

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	13.205.128.971	13.205.128.971
Tăng	461.659.091	461.659.091
Tại ngày 31/12/2014	13.666.788.062	13.666.788.062
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	9.803.868.666	9.803.868.666
Trích khấu hao trong năm	402.980.031	402.980.031
Tại ngày 31/12/2014	10.206.848.697	10.206.848.697
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	3.401.260.305	3.401.260.305
Tại ngày 31/12/2014	3.459.939.365	3.459.939.365

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 5.414.726.879 đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, nên chưa trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư trong báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đây là khoản đầu tư liên doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 05/03/1994 với Công ty Tungshing Development INC để thành lập Công ty TNHH FTC - Tungshing nhằm mục đích xây dựng Tòa nhà văn phòng cho thuê và kinh doanh dịch vụ văn phòng tại số 2 - 4 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trong đó:

- Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2 - 4 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Lợi nhuận được phân chia cho các bên sẽ do Hội đồng quản trị công ty liên doanh quyết định sau khi đã trả tất cả các loại thuế và lập quỹ dự phòng phù hợp với quy định của pháp luật, thanh toán toàn bộ phần nợ Công ty liên doanh còn phải trả.
- Tỷ lệ lợi nhuận chia cho phía Việt Nam từ năm 01 đến năm 10 là 30%; từ năm 11 đến năm 20 là 35%; từ năm 21 đến năm 30 là 40%; từ năm 31 đến khi hết hạn giấy phép là 45%;

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí dự án hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy	3.598.508.824	3.698.508.824
Chi phí trả trước dài hạn khác	977.353.147	2.137.625.387
	4.575.861.971	5.836.134.211

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	36.667.796.980	45.599.000.000
- Ngân hàng NN&PT NT Hà Nội (i)	20.569.600.000	29.636.000.000
- Ngân hàng Công thương - CN Thanh Xuân	-	14.000.000.000
- Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Giảng Võ (ii)	16.098.196.980	1.963.000.000
Vay cá nhân	-	6.600.000.000
	36.667.796.980	52.199.000.000

Ghi chú:

(i) Hợp đồng số 1500LAV20142247 ngày 26/5/2014 giữa Công ty với NHNN và PTNT Việt Nam CN Hà Nội, hạn mức tiền vay 120 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo hạn mức từng lần nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, trả gốc theo thời hạn trên giấy nhận nợ từng lần.

(ii) Hợp đồng số 1219/19-13/HĐHMTD ngày 20/12/2013 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô, hạn mức tiền vay 50 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần cấp tín dụng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, trả gốc theo thời hạn trên giấy nhận nợ từng lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	23.815.287.900	-
Công ty TNHH Tuấn Kết	4.692.781.843	-
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt nam	2.369.047.618	2.369.047.618
Công ty Cổ phần US commodities	1.329.082.500	-
Công ty TNHH TM DV Bá Vương	1.107.342.660	-
Công ty Cổ phần ARGIVINA	642.735.070	526.484.001
Công ty TNHH ĐTSX & TM Vĩnh Đạt	560.024.975	-
Công ty TNHH XNK Chế Biến Dầu Điều Nghĩa Thọ	530.267.200	-
Công ty Cổ Phần Giao Nhận Và Vận Chuyển IN DO	330.440.000	-
Công ty TNHH Tiến Nga	188.100.000	637.442.339
Công ty Bốc Xếp Quyên Bào	140.165.961	-
Đối tượng khác	31.472.000.030	37.699.888.966
	<u><u>67.177.275.757</u></u>	<u><u>41.232.862.924</u></u>

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Bệnh viện y học cổ truyền - Bộ Công An (GĐ II)	5.860.999.295	6.262.885.901
Nhà Nghi Dưỡng 368 Bộ Công An	4.344.932.391	333.554.296
Công An Tỉnh Phú Thọ	705.901.724	-
Các khoản ứng trước khác	47.380.320	382.401.760
	<u><u>10.959.213.730</u></u>	<u><u>6.978.841.957</u></u>

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	1.124.989.555	5.260.940.902	6.061.282.299	324.648.158
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(190.848.414)	-	470.194.335	(661.042.749)
Thuế thu nhập cá nhân	90.348.369	99.550.568	159.591.250	30.307.687
Thuế nhà đất	-	124.208.745	124.208.745	-
Tiền thuế đất	289.886.565	7.924.880.979	7.772.493.266	442.274.278
Các loại thuế khác	326.442.009	-	326.442.009	-
	<u><u>1.640.818.084</u></u>	<u><u>13.409.581.194</u></u>	<u><u>14.914.211.904</u></u>	<u><u>136.187.374</u></u>

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.803.356.107	383.169.599
- Tổng công ty lương thực Miền Bắc	4.594.335.000	-
- Phải trả, phải nộp khác	1.209.021.107	383.169.599
	<u><u>5.803.356.107</u></u>	<u><u>383.169.599</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Doanh thu nhận trước của hợp đồng hợp tác kinh doanh	12.915.263.013	14.509.749.177
Lãi nhận trước của hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	3.490.604.144	4.181.000.000
Doanh thu nhận trước của hoạt động cho thuê kho	2.100.000.000	3.212.047.729
	<u><u>18.505.867.157</u></u>	<u><u>21.902.796.906</u></u>

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 31/12/2012	215.000.000.000	1.478.679.077	571.402.461	13.520.501.852	230.570.583.390
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11.257.435.386	11.257.435.386
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	1.352.050.185	676.025.092	-	2.028.075.277
Giảm do trích quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	(2.704.100.369)	(2.704.100.369)
Giảm khác	-	-	-	(1.901.483)	(1.901.483)
Chia cổ tức	-	-	-	(10.814.500.000)	(10.814.500.000)
Số dư tại ngày 31/12/2013	<u>215.000.000.000</u>	<u>2.830.729.262</u>	<u>1.247.427.553</u>	<u>11.257.435.386</u>	<u>230.335.592.201</u>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.012.055.775	1.012.055.775
Trích quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	1.125.743.539	562.871.769	-	1.688.615.308
Giảm do trích quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	(2.251.487.077)	(2.251.487.077)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.005.948.309)	(9.005.948.309)
Số dư tại ngày 31/12/2014	<u>215.000.000.000</u>	<u>3.956.472.801</u>	<u>1.810.299.322</u>	<u>1.012.055.775</u>	<u>221.778.827.898</u>

Trong năm 2014, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ8 ngày 25/04/2014. Theo đó, Công ty phân phối lợi nhuận như sau: Quỹ đầu tư phát triển 1.125.743.539 đồng (tương ứng 10%); quỹ dự phòng tài chính 562.871.769 đồng (tương ứng 5%); quỹ khen thưởng phúc lợi 562.871.769 đồng (tương ứng 5%) và chi trả cổ tức cho cổ đông 9.005.948.309 đồng (tương ứng 4,19%).

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp			
	VND	%	31/12/2014 VND	%	31/12/2013 VND	%
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	109.650.000.000	51	109.650.000.000	51	109.650.000.000	51
Các đối tượng khác	105.350.000.000	49	105.350.000.000	49	105.350.000.000	49
Tổng cộng	<u>215.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>215.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>215.000.000.000</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

		Năm 2014	Năm 2013
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	cổ phiếu	21.500.000	21.500.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	cổ phiếu	21.500.000	21.500.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	đồng/ cổ phiếu	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	cổ phiếu	21.500.000	21.500.000

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Tài sản và nợ phải trả bộ phận lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh lương thực	Hoạt động cho thuê kho	Hoạt động xây lấp	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tài sản bộ phận	126.998.147.723	3.459.939.365	45.341.734.313	175.799.821.401
Tài sản không phân bổ				191.742.131.571
Tổng tài sản				367.541.952.972
Nợ phải trả bộ phận	77.171.997.795	2.553.895.457	44.281.904.015	124.007.797.267
Nợ phải trả không phân bổ				21.755.327.807
Tổng nợ phải trả hợp nhất				145.763.125.074
Tại ngày 01/01/2014				
Tài sản bộ phận	131.438.455.290	3.401.260.305	38.560.579.683	173.400.295.278
Tài sản không phân bổ				189.464.492.263
Tổng tài sản				362.864.787.541
Nợ phải trả bộ phận	61.843.244.158	21.998.796.939	38.560.579.683	122.402.620.780
Nợ phải trả không phân bổ				10.126.574.560
Tổng nợ phải trả hợp nhất				132.529.195.340

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, tài sản khác và chi phí không bằng tiền của bộ phận lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh lương thực	Hoạt động cho thuê kho	Hoạt động xây lấp	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm 2014				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.085.521.711.236	22.485.261.200	74.128.971.166	1.182.135.943.602
Kết quả hoạt động kinh doanh	3.049.395.136	7.285.923.392	2.196.935.391	12.532.253.919
Chi phí không phân bổ				24.445.408.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(11.913.154.081)
Doanh thu hoạt động tài chính				19.364.204.028
Chi phí tài chính				(6.810.255.933)
Thu nhập khác				806.055.771
Chi phí khác				(434.794.010)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp				1.012.055.775
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	841.746.363	461.659.091	609.959.865	1.913.365.319
Tổng chi phí khấu hao	2.648.827.819	402.980.031	-	3.051.807.850
Tổng chi phí PB chi phí trả trước dài hạn	831.056.217	-	1.508.589.917	2.339.646.134
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ các chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	10.087.725.437	-	-	10.087.725.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Năm 2013	Hoạt động kinh	Hoạt động cho	Hoạt động xây	Tổng cộng
	doanh lương thực	thuê kho	lắp	
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	858.630.180.473	22.716.763.849	62.059.182.002	943.406.126.324
Kết quả hoạt động kinh doanh	7.925.065.316	21.958.867.797	2.973.471.323	32.857.404.436
Chi phí không phân bổ				(41.779.604.980)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(8.922.200.544)
Doanh thu hoạt động tài chính				26.315.137.895
Chi phí tài chính				(4.088.163.183)
Thu nhập khác				956.687.882
Chi phí khác				(845.399.019)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(2.158.627.645)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp				11.257.435.386
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	2.570.666.153	1.655.569.093	-	4.226.235.246
Tổng chi phí khấu hao	3.025.308.057	523.191.375	393.539.897	3.942.039.329
Tổng chi phí PB chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ các chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	6.715.966.146	-	-	6.715.966.146

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng doanh thu	1.182.320.129.349	943.406.126.324
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.108.191.158.183	881.346.944.322
Doanh thu hoạt động xây dựng	74.128.971.166	62.059.182.002
	1.182.320.129.349	943.406.126.324
Các khoản giảm trừ doanh thu	184.185.747	-
Doanh thu thuần	1.182.135.943.602	943.406.126.324

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ	1.026.264.497.046	795.082.695.728
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	71.932.035.775	59.085.710.679
	1.098.196.532.821	854.168.406.407

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	13.130.467.793	18.425.621.150
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.795.486.164	6.842.611.164
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7.531.272
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.438.250.071	1.028.074.798
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	11.299.511
	19.364.204.028	26.315.137.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.349.518.006	3.806.157.420
Chi phí hợp đồng hợp tác kinh doanh	100.000.000	100.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	360.737.927	182.005.763
	<u>6.810.255.933</u>	<u>4.088.163.183</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	737.126.944	1.567.853.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.523.192	9.919.505
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, chi bằng tiền khác	62.010.180.025	54.710.205.437
	<u>62.817.830.161</u>	<u>56.287.978.657</u>

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	13.158.864.884	20.114.061.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.415.284.663	2.477.969.888
Chi phí đồ dùng văn phòng	391.346.615	102.604.726
Thuế và lệ phí	746.772.545	6.393.653.355
Chi phí dự phòng	10.087.725.437	6.715.966.146
Chi phí khác	6.234.740.557	6.067.686.019
	<u>33.034.734.701</u>	<u>41.871.941.804</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện		
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	1.012.055.775	13.416.063.031
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(4.363.486.164)	(4.781.552.450)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	4.795.486.164	5.255.656.272
- Lợi nhuận cổ tức được chia	4.795.486.164	5.248.125.000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	7.531.272
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	432.000.000	474.103.822
- Chi phí không hợp lệ	-	354.103.822
- Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành	432.000.000	120.000.000
Thu nhập chịu thuế	(3.351.430.389)	8.634.510.581
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.158.627.645
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	2.158.627.645

Ngoài khoản thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành, Công ty đang xác định lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt so với lợi nhuận tính thuế. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.012.055.775	11.257.435.386
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.012.055.775	11.257.435.386
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.500.000	21.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	47	524

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

	Bản chất bên liên quan	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Doanh thu			
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ	37.278.535.000	23.615.178.000
Công ty Cổ phần XNK Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ	741.630.000	868.502.819
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Nam	Công ty con của Công ty mẹ	733.890.262	-
Mua hàng			
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ	121.440.040.088	5.526.591.629
Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La	Công ty con của Công ty mẹ	1.119.508.750	3.293.482.500
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình	Công ty con của Công ty mẹ	1.262.406.500	6.862.705.500
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Nam	Công ty con của Công ty mẹ	1.157.188.500	1.648.783.810

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	36.667.796.980	52.199.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	13.303.095.671	7.219.959.576
Nợ thuần	23.364.701.309	44.979.040.424
Vốn chủ sở hữu	221.778.827.898	230.335.592.201
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,11	0,20

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị thực tế	
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.303.095.671	7.219.959.576
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.248.566.022	58.831.841.293
Đầu tư ngắn hạn	165.500.000.000	167.000.000.000
Đầu tư dài hạn	15.141.369.600	15.141.369.600
Tài sản tài chính khác	1.317.440.000	1.601.988.900
Tổng cộng	<u><u>259.510.471.293</u></u>	<u><u>249.795.159.369</u></u>
	Giá trị thực tế	
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	36.667.796.980	52.199.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	72.980.631.864	41.616.032.523
Chi phí phải trả	82.699.845	40.674.189
Tổng cộng	<u><u>109.731.128.689</u></u>	<u><u>93.855.706.712</u></u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác như cổ phiếu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu và từ hoạt động tài chính như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2014		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.303.095.671	13.303.095.671
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.248.566.022	64.248.566.022
Đầu tư ngắn hạn	165.500.000.000	165.500.000.000
Đầu tư dài hạn	15.141.369.600	15.141.369.600
Tài sản tài chính khác	1.317.440.000	1.317.440.000
	<u>259.510.471.293</u>	<u>259.510.471.293</u>
Tại ngày 31/12/2014		
Các khoản vay	36.667.796.980	36.667.796.980
Phải trả người bán, phải trả khác	72.980.631.864	72.980.631.864
Chi phí phải trả	82.699.845	82.699.845
	<u>109.731.128.689</u>	<u>109.731.128.689</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(149.779.342.604)</u>	<u>(149.779.342.604)</u>
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2014		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.219.959.576	7.219.959.576
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.831.841.293	58.831.841.293
Đầu tư ngắn hạn	167.000.000.000	167.000.000.000
Đầu tư dài hạn	15.141.369.600	15.141.369.600
Tài sản tài chính khác	1.601.988.900	1.601.988.900
	<u>249.795.159.369</u>	<u>249.795.159.369</u>
Tại ngày 01/01/2014		
Vay và nợ	52.199.000.000	52.199.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	41.616.032.523	41.616.032.523
Chi phí phải trả	40.674.189	40.674.189
	<u>93.855.706.712</u>	<u>93.855.706.712</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(155.939.452.657)</u>	<u>(155.939.452.657)</u>

Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, cho thấy khả năng thanh khoản bị ảnh hưởng, có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn, đồng thời các khoản nợ ngắn hạn có thể tiếp tục được tài trợ bởi các chủ sở hữu, khả năng thanh toán của Công ty sẽ được đảm bảo.

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.



Phạm Đình Trọng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu